

định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Chủ phương tiện, người sử dụng phương tiện chỉ được sử dụng bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong trường hợp quy định tại khoản 2 Mục II của Thông tư này.

### **2. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng:**

a) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận cầm cố, thế chấp phương tiện, tổ chức tín dụng phải thông báo ngay cho cơ quan đăng ký phương tiện biết để cơ quan đăng ký phương tiện không giải quyết việc chuyển nhượng phương tiện hoặc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (trừ trường hợp cơ quan đăng ký phương tiện đồng thời là cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm).

b) Trong trường hợp hết thời hạn cầm cố, thế chấp phương tiện mà chủ phương tiện chưa hoàn thành nghĩa vụ trả nợ và được tổ chức tín dụng đồng ý gia hạn nợ thì tổ chức tín dụng phải ghi rõ vào bản sao Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện nói tại Mục III của Thông tư này, đồng thời phải thông báo lại cho cơ quan đăng ký phương tiện để biết và theo dõi.

c) Khi chủ phương tiện đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ được bảo đảm bằng phương tiện, thì tổ chức tín dụng phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện sau khi đã thu hồi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, đồng thời thông báo lại cho cơ quan đăng ký phương tiện biết.

### **3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký phương tiện:**

Sau khi nhận được thông báo của tổ chức tín dụng về việc phương tiện đã cầm cố, thế chấp tại các tổ chức tín dụng hoặc khi chủ phương tiện đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ được bảo đảm bằng phương tiện, cơ quan đăng ký phương tiện phải ghi vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia hoặc Sổ đăng ký phương tiện thủy nội địa để làm cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Thủ trưởng các Cục, Vụ liên quan thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải hoặc Sở Giao thông công chính, Giám đốc các cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực, Giám đốc Cảng vụ, các cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, tổ chức tín dụng, chủ phương tiện, người sử dụng phương tiện và mọi tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời để Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

*Thứ trưởng*

**PHẠM DUY ANH**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ số 51/2001/TT-BTC ngày 28/6/2001 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 58/2001/QĐ-TTg ngày 24/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.**

Thi hành Quyết định số 58/2001/QĐ-TTg ngày 24/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; sau khi thống nhất với Quỹ hỗ trợ phát triển, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

Về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Tại Thông tư này, Bộ Tài chính hướng dẫn phạm vi và phương thức xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

### 1. Phạm vi được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Phạm vi được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bao gồm các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) do chủ đầu tư vay vốn bằng tiền Việt Nam và bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để đầu tư, đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Những dự án đã được các Quỹ đầu tư hoặc ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất thì không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển.

Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án.

### 2. Xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

2.1. Nguyên tắc xác định và cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho chủ đầu tư sau khi đã trả nợ vay (gốc, lãi) cho tổ chức tín dụng. Tùy theo quy mô của dự án, việc cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện từ một đến hai lần trong năm.

- Chủ đầu tư không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản nợ quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ. Đối với những khoản vay được trả trước hạn, mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vốn đó.

- Đối với các dự án khoan nợ thì thời gian khoan nợ không được tính vào thời hạn thực vay để tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và thời hạn hỗ trợ tối đa bằng thời hạn vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

2.2. Cách xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

a) Đối với dự án vay vốn bằng Đồng Việt Nam:

Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án	=	Số nợ gốc trong hạn thực trả	x	50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển/năm của Nhà nước	x	Thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) đối với số nợ gốc được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
--	---	---	---	--	---	---

b) Đối với dự án vay vốn bằng ngoại tệ:

Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án	=	Số nợ gốc trong hạn thực trả (theo nguyên tệ)	x	50% x 70% lãi suất vay vốn bằng ngoại tệ/năm của tổ chức tín dụng tại thời điểm rút vốn	x	Thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) đối với số nợ gốc được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
---	---	---	---	---	---	---

- Lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được sử dụng để tính mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là lãi suất tại thời điểm rút vốn của số nợ gốc được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

- Đối với các khoản vay vốn bằng ngoại tệ: lãi suất để xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là lãi suất thực vay của các tổ chức tín dụng.

- Việc xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ được thực hiện theo nguyên tệ. Trên cơ sở đó, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân USD/VNĐ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá tính chéo cho các loại ngoại tệ/VNĐ do Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cấp tiền hỗ trợ, để xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bằng Đồng Việt Nam cho dự án.

2.3. Thời hạn thực vay để tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là khoảng thời gian (số tháng quy đổi theo năm) từ ngày, tháng nhận nợ đến ngày, tháng nợ gốc trong hạn được trả cho tổ chức tín dụng.

a) Nguyên tắc xác định:

- Việc xác định thời hạn thực vay để hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được căn cứ vào thời điểm nhận vốn vay ghi trên kế ước và thời điểm trả nợ gốc ghi trên chứng từ trả nợ (số tháng quy đổi theo năm) của Chủ đầu tư cho tổ chức tín dụng.

- Lấy thời điểm trả nợ kỳ đầu tiên của khoản nợ gốc trong hạn so với thời điểm giải ngân số vốn vay lần đầu để tính số tháng thực vay của số nợ gốc trả lần đầu và trên cơ sở đó tính lùi để xác định số tháng thực vay của số nợ gốc trả các lần tiếp theo.

b) Phương pháp xác định:

Cách tính thời hạn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các trường hợp:

- Số vốn giải ngân 1 lần được hoàn trả vào 1 lần;

- Số vốn giải ngân 1 lần được trả vào nhiều lần;

- Số vốn giải ngân nhiều lần được hoàn trả vào 1 lần;

(theo phụ lục 1 và 2 đính kèm).

### 3. Hạch toán kế toán:

#### 3.1. Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển:

Việc hạch toán, theo dõi các khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án của Quỹ hỗ trợ phát triển được thực hiện theo đúng các quy định tại Quyết định số 162/1999/QĐ-BTC ngày 24/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán Quỹ hỗ trợ phát triển.

#### 3.2. Đối với Chủ đầu tư:

Khi nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chủ đầu tư hạch toán giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 4. Tổ chức thực hiện:

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký. Việc tính mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 trở đi được áp dụng theo quy định của Quyết định số 58/2001/QĐ-TTg và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

*Thủ trưởng*

LÊ THỊ BĂNG TÂM

#### Phụ lục 1

(kèm theo Thông tư số 51/2001/TT-BTC ngày 28/6/2001 của Bộ Tài chính).

### TÍNH THỜI HẠN HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ CHO CÁC TRƯỜNG HỢP

#### 1. Số vốn giải ngân 1 lần được hoàn trả vào 1 lần:

*Ví dụ 1:* Dự án A vay 200 triệu đồng được rút vốn vào ngày 01 tháng 11 năm 1999 và trả nợ vào ngày 01 tháng 3 năm 2000 thì thời gian thực vay là 4 tháng.

#### 2. Số vốn giải ngân 1 lần được trả vào nhiều lần khác nhau:

*Ví dụ 2:* Dự án B vay 200 triệu đồng được rút

vốn vào ngày 01 tháng 11 năm 1999 và trả nợ làm 2 lần: ngày 01 tháng 3 năm 2000 là 100 triệu đồng và ngày 16 tháng 6 năm 2000 là 100 triệu đồng, thời hạn thực vay:

- + Món trả nợ thứ nhất là 4 tháng;
- + Món trả nợ thứ hai là 7,5 tháng (7 tháng + 15 ngày/30).

*Ví dụ 3:* Dự án C: - Rút vốn lần 1: 250 triệu đồng vào ngày 01 tháng 11 năm 1999; lần 2: 250 triệu đồng vào ngày 01 tháng 2 năm 2000.

- Trả nợ lần 1: 200 triệu đồng vào ngày 01 tháng 6 năm 2000; lần 2: 100 triệu đồng vào ngày 10 tháng 9 năm 2000.

Thời gian thực vay:

- + Khoản trả nợ thứ nhất (200 triệu đồng): 7 tháng;
- + Khoản trả nợ thứ 2 của lần rút vốn thứ nhất 50 triệu đồng (250 triệu đồng - 200 triệu đồng) là 10,33 tháng (10 tháng + 10 ngày/30);
- + Khoản trả nợ thứ 2 của lần rút vốn thứ 2 là 7,33 tháng (7 tháng + 10 ngày/30).

### 3. Số vốn giải ngân nhiều lần được hoàn trả vào 1 lần:

*Ví dụ 4:* Dự án D: Rút vốn lần 1 là 100 triệu đồng vào ngày 01 tháng 11 năm 1999; lần 2 là 100 triệu đồng vào ngày 20 tháng 3 năm 2000 và trả nợ vào ngày 01 tháng 9 năm 2000 là 200 triệu đồng.

Thời gian thực vay:

- + Khoản rút vốn thứ nhất 10 tháng;
- + Khoản rút vốn thứ hai 5,33 tháng (5 tháng + 10 ngày/30).

*Ví dụ 5:* Dự án E: Rút vốn lần 1: 100 triệu đồng vào ngày 01 tháng 11 năm 1999; lần 2: 100 triệu đồng vào ngày 15 tháng 3 năm 2000; lần 3: 100 triệu đồng vào ngày 01 tháng 6 năm 2000.

Trả nợ: lần 1 là 250 triệu đồng vào ngày 01 tháng 9 năm 2000.

Thời gian thực vay:

- + Khoản rút vốn lần thứ nhất 10 tháng;
- + Khoản rút vốn thứ hai 5,5 tháng (5 tháng + 15 ngày/30);
- + Khoản rút vốn thứ ba 3 tháng.

## Phụ lục 2

(kèm theo Thông tư số 51/2001/TT-BTC ngày 28/6/2001 của Bộ Tài chính).

### XÁC ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ CHO CÁC TRƯỜNG HỢP

Giả định: Doanh nghiệp vay của tổ chức tín dụng với số vốn 1.200 triệu đồng; lãi suất năm 1999: 0,9%/tháng; năm 2000: 0,81%/tháng. Trả nợ theo quý, mỗi quý 100 triệu đồng. Bắt đầu trả nợ từ quý I (tháng 3 năm 2000). Thời hạn vay: 37 tháng; thời gian ân hạn: 4 tháng; lãi suất tín dụng đầu tư phát triển năm 1999 là 9,72%, năm 2000 là 7%/năm; và để đơn giản trong tính toán, giả định rằng các khoản rút vốn hay trả nợ đều được thực hiện vào ngày đầu tiên của tháng.

Giải ngân: Lần 1 (ngày 01 tháng 11 năm 1999): 350 triệu đồng; lần 2 (ngày 01 tháng 2 năm 2000): 450 triệu đồng; lần 3 (ngày 01 tháng 8 năm 2000): 60 triệu đồng; lần 4 (ngày 01 tháng 10 năm 2000): 340 triệu đồng.

Năm 2000: 11,1375 triệu đồng:

Quý I (ngày 01 tháng 3 năm 2000) trả cho giải ngân lần 1:  $100 \text{ triệu đồng} \times 4,86\% \times 4/12 = 1,62 \text{ triệu đồng}$ .

Quý II (ngày 01 tháng 6 năm 2000) trả cho giải ngân lần 1:  $100 \text{ triệu đồng} \times 4,86\% \times 7/12 = 2,835 \text{ triệu đồng}$ .

Quý III (ngày 01 tháng 9 năm 2000) trả cho giải ngân lần 1:  $100 \text{ triệu đồng} \times 4,86\% \times 10/12 = 4,05 \text{ triệu đồng}$ .

Quý IV (ngày 01 tháng 12 năm 2000):

+ Trả cho giải ngân lần 1:  $50 \text{ triệu đồng} \times 4,86\% \times 13/12 = 2,6325 \text{ triệu đồng}$ .

+ Trả cho giải ngân lần 2:  $50 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 10/12 = 1,45 \text{ triệu đồng}$ .

Năm 2001: 20,38 triệu đồng:

Quý I (ngày 01 tháng 3 năm 2001) trả cho giải ngân lần 2:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 13/12 = 3,78 \text{ triệu đồng}$ .

Quý II (ngày 01 tháng 6 năm 2001) trả cho giải ngân lần 2:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 16/12 = 4,66 \text{ triệu đồng}$ .

Quý III (ngày 01 tháng 9 năm 2001) trả cho giải ngân lần 2:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 19/12 = 5,53 \text{ triệu đồng}$ .

Quý IV (ngày 01 tháng 12 năm 2001) trả cho

giải ngân lần 2:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 22/12 = 6,41 \text{ triệu đồng}$ .

Năm 2002: 25,48 triệu đồng:

Quý I (ngày 01 tháng 3 năm 2002): + Trả cho giải ngân lần 3:  $60 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 19/12 = 3,32 \text{ triệu đồng}$ .

+ Trả cho giải ngân lần 4:  $40 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 17/12 = 1,99 \text{ triệu đồng}$ .

Quý II (ngày 01 tháng 6 năm 2002) trả cho giải ngân lần 4:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 20/12 = 5,85 \text{ triệu đồng}$ .

Quý III (ngày 01 tháng 9 năm 2002) trả cho giải ngân lần 4:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 23/12 = 6,72 \text{ triệu đồng}$ .

Quý IV (ngày 01 tháng 12 năm 2002) trả cho giải ngân lần 4:  $100 \text{ triệu đồng} \times 3,5\% \times 26/12 = 7,6 \text{ triệu đồng}$ .

Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án:  $M \text{ cả dự án} = M2000 + M2001 + M2002$ .

$M \text{ cả dự án} = 11,1375 + 20,38 + 25,48 = 56,9975 \text{ triệu đồng/}$ .

0969497